



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 200.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 255 3822693
- Fax: (84) 255 3822692
- E-mail: capnuocqng@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 170 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 9 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
• Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
• Ông Lê Huy Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
• Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 26/06/2020

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Nguyễn Đăng Đơ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020
• Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
• Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

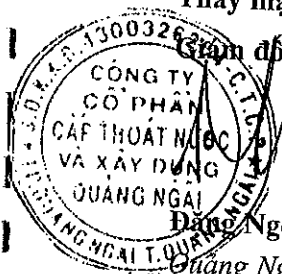
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

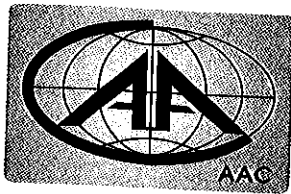
Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 483/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 14/03/2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

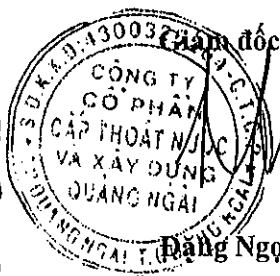
Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.325.391.589	170.269.406.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.386.230.827	25.612.432.492
1. Tiền	111		3.386.230.827	2.912.432.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.500.000.000	64.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	44.500.000.000	64.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.480.947.532	53.545.724.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.786.115.263	11.722.948.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.453.030.713	41.670.342.213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	5.274.481.367	2.657.552.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.032.920.526)	(2.506.904.172)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		240.715	1.784.653
IV. Hàng tồn kho	140	11	15.849.580.369	24.914.705.355
1. Hàng tồn kho	141		19.817.441.346	24.914.705.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.967.860.977)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.108.632.861	1.896.543.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	64.315.251	42.905.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.021.870.303	1.706.212.998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	22.447.307	147.424.996
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			141.075.097.121	136.619.047.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.789.444.598	4.309.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	4.789.444.598	4.309.638.560
II. Tài sản cố định	220		93.490.568.927	88.495.786.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	93.336.887.465	88.409.981.523
- Nguyên giá	222		192.637.751.606	177.928.617.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.300.864.141)	(89.518.636.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	153.681.462	85.805.098
- Nguyên giá	228		660.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.563.993)	(380.440.357)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.559.544.904	26.698.436.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.559.544.904	26.698.436.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.235.538.692	17.115.185.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	21.235.538.692	17.115.185.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.400.488.710	306.888.453.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. Nợ phải trả	300		29.736.526.047	84.922.806.098
I. Nợ ngắn hạn	310		14.378.817.492	54.690.208.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.071.216.992	5.647.576.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	396.222.710	1.768.187.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	2.399.981.695	2.568.581.843
4. Phải trả người lao động	314		1.048.209.324	3.669.949.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	985.978.651	1.384.951.696
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	994.648.122	565.054.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	1.997.462.401	38.889.903.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.097.597	196.003.597
II Nợ dài hạn	330		15.357.708.555	30.232.597.195
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.b	1.094.068.399	1.203.475.279
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	14.263.640.156	29.029.121.916
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.663.962.663	221.965.647.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		220.563.181.925	221.278.980.776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	14.495.450.727	10.628.718.727
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	3.854.055.576	8.484.478.275
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		234.677.275	162.382.102
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.619.378.301	8.322.096.173
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	2.199.024.216	2.151.132.368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.100.780.738	686.666.813
1. Nguồn kinh phí	431	24	1.100.780.738	686.666.813
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		251.400.488.710	306.888.453.687



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

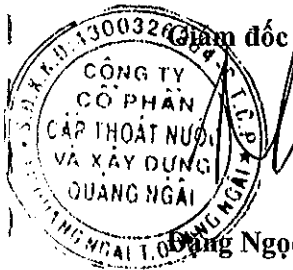
Thái Thị Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	74.787.562.528	66.829.105.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		74.787.562.528	66.829.105.963
4. Giá vốn hàng bán	11	26	54.562.285.179	51.703.137.863
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		20.225.277.349	15.125.968.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.898.350.529	7.049.232.810
7. Chi phí tài chính	22	28	3.205.153.798	2.991.956.918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.205.153.798	2.991.956.918
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	3.416.343.664	1.909.736.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.985.856.534	6.073.414.317
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.516.273.882	11.200.093.175
12. Thu nhập khác	31	31	7.938.659	27.875.069
13. Chi phí khác	32	32	3.867.627.679	315.326.750
14. Lợi nhuận khác	40		(3.859.689.020)	(287.451.681)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.656.584.862	10.912.641.494
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	989.314.713	2.396.440.113
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.667.270.149	8.516.201.381
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.619.378.301	8.472.096.173
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.891.848	44.105.208
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	181	348
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	181	348



Ông Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

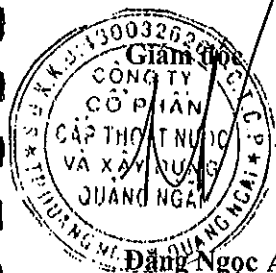
Người lập

Thái Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.656.584.862	10.912.641.494
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	9.908.351.583	8.925.273.709
- Các khoản dự phòng	03		5.493.877.331	126.417.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.196.951.797)	(7.049.232.810)
- Chi phí lãi vay	06	28	3.205.153.798	2.991.956.918
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08		22.067.015.777	15.907.056.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.886.319.710)	(497.730.849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.097.264.009	(3.961.480.019)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.884.992.057)	878.154.701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	(4.141.762.362)	(3.197.872.254)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.716.531.919)	(3.655.092.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.529.812.076)	(1.503.251.158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		414.113.925	398.980.906
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.073.975.000)	(914.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.345.000.587	3.454.230.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.089.881.887)	(49.699.063.971)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	(300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	5.277.186.145	7.350.221.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.987.304.258	(42.648.842.462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	37.468.813.311	57.209.075.094
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(89.126.735.906)	(54.559.220.810)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.900.583.915)	(3.580.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.558.506.510)	(930.145.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.226.201.665)	(40.124.757.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	25.612.432.492	65.737.190.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.386.230.827	25.612.432.492



Đặng Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

Thái Thị Hương

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con đã được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất. Ngoài ra, Công ty có một Công ty con mới thành lập vào ngày 09/12/2020 là Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty này chưa phát sinh bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào và Công ty mẹ cũng chưa thực hiện việc góp vốn.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam .
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng; Vốn góp thực tế: 5.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10
Phần mềm quản lý	2

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với Doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	9.899.489	45.169.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.376.331.338	2.867.262.789
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	22.700.000.000
Cộng	<u>3.386.230.827</u>	<u>25.612.432.492</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	44.500.000.000	44.500.000.000	64.300.000.000	64.300.000.000
Cộng	<u>44.500.000.000</u>	<u>44.500.000.000</u>	<u>64.300.000.000</u>	<u>64.300.000.000</u>

Tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	1.300.088.000	2.642.109.000
Các đối tượng khác	10.486.027.263	9.080.839.769
Cộng	<u>11.786.115.263</u>	<u>11.722.948.769</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	31.440.043.600	39.815.802.600
Các đối tượng khác	1.012.987.113	1.854.539.613
Cộng	<u>32.453.030.713</u>	<u>41.670.342.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	3.507.880.000	-	10.348.000	-
Tạm ứng	1.504.236.300	(1.472.903.800)	2.004.804.300	-
Lãi dự thu	225.534.247	-	604.369.863	-
Phải thu khác	36.830.820	-	38.030.820	-
Cộng	5.274.481.367	(1.472.903.800)	2.657.552.983	-

Trong đó:

- (i) Dự phòng được trích lập theo Quyết định số 12/QĐ-CTY ngày 04/03/2021 của Công ty.
 (ii) Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Quảng Ngãi (3.495.000.000 đồng) theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 67/KQ-SKHĐT ngày 16/10/2018 (thời gian thực hiện dự án từ năm 2016 đến năm 2020).

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	4.089.444.598	-	3.609.638.560	-
Ban chuẩn bị Đầu tư (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	4.789.444.598	-	4.309.638.560	-

(*) Ký quỹ theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 47000425018/2019-HĐCBLTL/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 25/09/2019 (3.974.806.038 đồng) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và các hợp đồng ký quỹ với Điện lực Quảng Ngãi.

(**) Là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(3.661.827.700)	(2.244.373.922)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(300.880.691)	(41.497.702)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(52.894.677)	(221.032.548)
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(17.317.458)	-
Cộng	(4.032.920.526)	(2.506.904.172)

b. Nợ xấu

	31/12/2020		Cấu trúc
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu khách hàng	2.561.628.329	206.750.947	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737.234.483	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim trường ViNa	495.356.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	349.899.000	104.969.700	Trên 2 năm
Các đối tượng khác	979.138.846	101.781.247	Từ 6 tháng trở lên
Trả trước cho người bán	220.639.343	15.500.000	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52.000.000	-	Trên 3 năm
Wang Bing Long	76.552.000	-	Trên 3 năm
Trần Văn Pha	28.350.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	63.737.343	15.500.000	Từ 6 tháng trở lên
Tạm ứng	1.472.903.800	-	
Cộng	4.255.171.472	222.250.947	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2020		Cấu trúc
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu khách hàng	2.556.082.106	238.917.277	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737.234.483	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim trường VĩNa	495.356.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	349.899.000	174.949.500	Từ 1 năm đến 2 năm
Các đối tượng khác	973.592.623	63.967.777	Từ 6 tháng trở lên
Trả trước cho người bán	189.739.343	-	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52.000.000	-	Trên 3 năm
Wang Bing Long	76.552.000	-	Trên 3 năm
Trần Văn Pha	28.450.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	32.737.343	-	Trên 3 năm
Cộng	<u>2.745.821.449</u>	<u>238.917.277</u>	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.400.653.682	(3.967.860.977)	15.414.813.821	-
Công cụ, dụng cụ	16.149.073	-	15.121.913	-
Chi phí SXKD dở dang	5.400.638.591	-	9.484.769.621	-
Cộng	<u>19.817.441.346</u>	<u>(3.967.860.977)</u>	<u>24.914.705.355</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2020 là 3.967.860.977 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	33.003.990.575	14.944.421.763	129.908.705.379	71.500.000	177.928.617.717
Mua sắm trong kỳ	-	510.642.556	-	-	510.642.556
Đ/tư XD/CB h/thành	2.814.394.917	-	11.654.072.304	-	14.468.467.221
Giảm trong kỳ	269.975.888	-	-	-	269.975.888
Số cuối kỳ	35.548.409.604	15.455.064.319	141.562.777.683	71.500.000	192.637.751.606
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.584.617.085	8.792.472.521	64.070.046.588	71.500.000	89.518.636.194
Khấu hao trong kỳ	1.826.059.405	953.261.995	7.002.906.547	-	9.782.227.947
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.410.676.490	9.745.734.516	71.072.953.135	71.500.000	99.300.864.141
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.419.373.490	6.151.949.242	65.838.658.791	-	88.409.981.523
Số cuối kỳ	17.137.733.114	5.709.329.803	70.489.824.548	-	93.336.887.465

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 45.699.952.691 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 39.970.256.906 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2020 chờ thanh lý là 1.593.806.864 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	466.245.455	-	466.245.455
Tăng trong năm	-	194.000.000	194.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	466.245.455	194.000.000	660.245.455
Khấu hao			
Số đầu năm	380.440.357	-	380.440.357
Khấu hao trong năm	29.123.640	96.999.996	126.123.636
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	409.563.997	96.999.996	506.563.993
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	85.805.098	-	85.805.098
Số cuối năm	56.681.458	97.000.004	153.681.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án 45.000 m ³	14.547.392.582	6.561.382.544
Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô (a)	751.539.537	4.005.028.821
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m ³ (b)	-	3.701.398.732
Dự án hệ thống phát triển 2016 (c)	1.417.363.316	1.374.732.013
Dự án hệ thống phát triển thành phố	1.169.158.351	4.814.974.630
Dự án nhà máy nước Vsip	575.060.772	575.060.772
Các công trình khác	3.099.030.346	5.665.859.126
Cộng	<u>21.559.544.904</u>	<u>26.698.436.638</u>

- (a) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay số 75/VCB.QNG ngày 27/12/2017.
- (b) Hồ sơ tư vấn, khảo sát, lập dự án mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất lên 45.000 m³/ngày đêm phát sinh từ năm 2012 với nguồn vốn đầu tư dự kiến là vay ODA 90% tổng mức đầu tư. Hồ sơ dự án đã được nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình thẩm định và đăng ký vốn nhưng không có kết quả. Để giải quyết nhu cầu phát triển đô thị cấp bách của địa phương, UBND Tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập dự án mới thay thế cho dự án ban đầu. Do đó dự án cũ đã bị hủy bỏ nên Công ty quyết định xử lý chi phí liên quan theo Quyết định số 09-B/QĐ-CTY ngày 27/02/2021 của Công ty.
- (c) 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này tại ngày 31/12/2020 là 1.417.363.316 đồng.

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí thuê nhà	5.000.000	5.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.726.938	15.670.455
Các khoản khác	41.588.313	22.235.454
Cộng	<u>64.315.251</u>	<u>42.905.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	101.125.616	6.397.727
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi	17.134.279.951	13.108.654.820
Cộng	21.235.538.692	17.115.185.672

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã có Tờ trình số 57 ngày 26/03/2019 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên nhưng đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Khai thác CTTL Quảng Ngãi	919.113.300	652.045.500
Các đối tượng khác	5.152.103.692	4.995.530.502
Cộng	6.071.216.992	5.647.576.002

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hùng Tiến	51.063.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Trung Thiên Tâm	59.390.000	-
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	172.511.000	172.511.000
Các đối tượng khác	113.258.710	1.595.676.710
Cộng	396.222.710	1.768.187.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	81.599.829	-	270.059.998	14.496.410	-	173.963.759
Thuế TNDN	-	1.583.746.949	989.314.713	1.529.812.076	-	1.043.249.586
Thuế TNCN	65.825.167	-	264.594.838	221.216.978	22.447.307	-
Thuế tài nguyên	-	285.637.938	3.146.652.046	3.136.445.559	-	295.844.425
Tiền thuế đất	-	-	67.499.391	67.499.391	-	-
Phí và lệ phí	-	699.196.956	4.522.933.462	4.335.206.493	-	886.923.925
Cộng	147.424.996	2.568.581.843	9.261.054.448	9.304.676.907	22.447.307	2.399.981.695

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay dự trả	155.767.901	557.739.142
- Trong đó: Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.407.280	109.407.280
Phí cấp quyền khai thác	830.210.750	684.263.709
Chi phí phải trả khác	-	142.948.845
Cộng	985.978.651	1.384.951.696

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.094.068.399	1.203.475.279
Cộng	1.094.068.399	1.203.475.279

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	141.274.596	71.080.962
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.549.860	307.181.424
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	8.916.096	7.938.659
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Thủ lao HĐQT, BKS	646.212.000	-
Cổ tức phải trả	119.416.085	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.279.485	177.853.940
Cộng	994.648.122	565.054.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu sổ sách ngày 31/12/2019.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	33.534.546.981	37.468.813.311	71.003.360.292	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	33.534.546.981	37.468.813.311	71.003.360.292	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.055.356.255	4.055.372.342	6.113.266.196	1.997.462.401
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.057.894.654	1.057.894.654	2.115.789.308	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	999.999.200	1.000.000.000	1.999.999.200	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	1.238.108.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.238.108.713
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Cộng	38.889.903.236	41.524.185.653	78.416.626.488	1.997.462.401

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	33.084.478.171	-	16.823.375.614	16.261.102.557
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	9.112.244.245	-	759.353.688	8.352.890.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (b)	2.644.736.626	-	2.644.736.626	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ©	13.681.161.300	-	12.181.161.300	1.500.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (d)	7.646.336.000	-	1.238.124.000	6.408.212.000
Nợ dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (e)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Cộng	34.384.478.171	-	18.123.375.614	16.261.102.557
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.355.356.255			1.997.462.401
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.029.121.916			14.263.640.156

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:

✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m3/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm;
 - ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.
- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng;
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên, lãi suất vay được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ 2,5%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo:
- Hợp đồng vay số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:
 - ✓ Số tiền vay tối đa: 12.326.433.100 đồng;
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m3/ngày đêm;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,...thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m3/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.501.685.630 đồng.
 - Hợp đồng vay số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017:
 - ✓ Số tiền vay tối đa: 12.200.000.000 đồng;
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m3/ngày đêm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
- (d) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017:
 - ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng;
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017:
 - ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (e) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạn mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng;
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	200.000.000.000	14.651.406	10.134.518.727	4.976.142.102
Tăng trong năm	-	-	494.200.000	8.472.096.173
Giảm trong năm	-	-	-	4.963.760.000
Số dư tại 31/12/2019	200.000.000.000	14.651.406	10.628.718.727	8.484.478.275
Số dư tại 01/01/2020	200.000.000.000	14.651.406	10.628.718.727	8.484.478.275
Tăng trong năm	-	-	3.866.732.000	3.619.378.301
Giảm trong năm	-	-	-	8.249.801.000
Số dư tại 31/12/2020	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.484.478.275	4.976.142.102
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.619.378.301	8.472.096.173
Phân phối lợi nhuận	8.249.801.000	4.963.760.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.249.801.000	4.813.760.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.866.732.000	494.200.000
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.110.891.000	591.300.000
- Điều chỉnh trích quỹ thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	252.178.000	148.260.000
- Cổ tức phải trả cho các Cổ đông	3.020.000.000	3.580.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	150.000.000
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	150.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.854.055.576	8.484.478.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với mức chi 151 đồng/cổ phần (tương ứng với 3.020.000.000 đồng).

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.151.132.368	2.107.027.160
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	47.891.848	44.105.208
Lợi ích của công đồng không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	2.199.024.216	2.151.132.368

24. Nguồn kinh phí

	Năm 2020	Năm 2019
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	686.666.813	296.720.907
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	414.113.925	389.945.906
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.100.780.738	686.666.813

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	11.854.545.136	6.035.885.102
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	62.933.017.392	60.793.220.861
Cộng	74.787.562.528	66.829.105.963

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	10.205.196.981	5.982.626.434
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	40.389.227.221	45.720.511.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.967.860.977	-
Cộng	54.562.285.179	51.703.137.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.898.350.529	7.049.232.810
Cộng	4.898.350.529	7.049.232.810

28. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	3.205.153.798	2.991.956.918
Cộng	3.205.153.798	2.991.956.918

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.285.604.962	1.191.311.239
Chi phí nhân công	2.105.978.634	718.425.261
Các khoản khác	24.760.068	-
Cộng	3.416.343.664	1.909.736.500

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	5.210.739.899	2.797.703.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.655.194.564	2.233.460.611
Chi phí dự phòng	1.526.016.354	-
Các khoản khác	1.593.905.717	1.042.250.670
Cộng	9.985.856.534	6.073.414.317

31. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Bán hồ sơ thầu	-	19.500.000
Các khoản khác	7.938.659	8.375.069
Cộng	7.938.659	27.875.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Xử lý chi phí tư vấn Dự án mở rộng hệ thống cấp nước	3.701.398.732	-
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	146.044.142	58.448.914
Tài sản thiếu đã xử lý	20.184.805	256.877.836
Cộng	3.867.627.679	315.326.750

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.656.584.862	10.912.641.494
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.888.787.495	1.069.559.071
Điều chỉnh tăng	2.409.948.798	1.069.559.071
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	148.343.695	10.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	267.540.000	253.500.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	1.472.903.800	-
- Chi phí không hợp lệ khác	521.161.303	806.059.071
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.545.372.357	11.982.200.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.306.733	-
Thuế thu nhập được miễn giảm 30% theo NĐ 114/NĐ-CP	423.992.019	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	989.314.713	2.396.440.113

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.619.378.301	8.472.096.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.513.069.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	-	1.513.069.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.619.378.301	6.959.027.173
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	181	348

(*) Chi tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 thay đổi do điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 là số tạm tính. Số liệu này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu vật liệu	15.491.673.099	21.240.368.650
Chi phí nhân công	21.230.637.563	25.330.854.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.908.366.934	8.925.273.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.189.718.558	8.386.132.692
Chi phí khác bằng tiền	2.566.080.862	1.317.775.810
Cộng	58.386.477.016	65.200.404.932

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù là sản phẩm sinh hoạt thiết yếu nên số lượng khách hàng giao dịch với Công ty rất lớn và trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.071.216.992	-	6.071.216.992
Chi phí phải trả	985.978.651	1.094.068.399	2.080.047.050
Vay và nợ thuê tài chính	1.997.462.401	14.263.640.156	16.261.102.557
Phải trả khác	824.907.570	-	824.907.570
Cộng	9.879.565.614	15.357.708.555	25.237.274.169
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.647.576.002	-	5.647.576.002
Chi phí phải trả	1.384.951.696	1.203.475.279	2.588.426.975
Vay và nợ thuê tài chính	38.889.903.236	29.029.121.916	67.919.025.152
Phải trả khác	178.853.940	-	178.853.940
Cộng	46.101.284.874	30.232.597.195	76.333.882.069

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.386.230.827	-	3.386.230.827
Phải thu của khách hàng	9.468.850.435	-	9.468.850.435
Đầu tư tài chính	44.500.000.000	-	44.500.000.000
Phải thu khác	3.770.245.067	4.789.444.598	8.559.689.665
Cộng	61.125.326.329	4.789.444.598	65.914.770.927
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.612.432.492	-	25.612.432.492
Phải thu khách hàng	9.405.683.941	-	9.405.683.941
Đầu tư tài chính	64.300.000.000	-	64.300.000.000
Phải thu khác	652.748.683	4.309.638.560	4.962.387.243
Cộng	99.970.865.116	4.309.638.560	104.280.503.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Cộng	Đơn vị tính: VND
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.933.017.392	60.793.220.861	11.854.545.136	6.035.885.102	74.787.562.528	66.829.105.963
Giá vốn hàng bán	40.389.227.221	45.720.511.429	14.173.057.958	5.982.626.434	54.562.285.179	51.703.137.863
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	22.543.790.171	15.072.709.432	(2.318.512.822)	53.258.668	20.225.277.349	15.125.968.100
Doanh thu hoạt động tài chính	4.121.915.043	6.412.558.734	776.435.486	636.674.076	4.898.350.529	7.049.232.810
Chi phí tài chính	2.697.106.215	3.005.421.797	508.047.583	(13.464.879)	3.205.153.798	2.991.956.918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.697.106.215</i>	<i>3.005.421.797</i>	<i>508.047.583</i>	<i>(13.464.879)</i>	<i>3.205.153.798</i>	<i>2.991.956.918</i>
Chi phí bán hàng	3.416.343.664	1.909.736.500	-	-	3.416.343.664	1.909.736.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.403.002.607	5.524.874.419	1.582.853.927	548.539.898	9.985.856.534	6.073.414.317
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	12.149.252.728	11.045.235.450	(3.632.978.846)	154.857.725	8.516.273.882	11.200.093.175
Thu nhập khác	7.938.659	27.875.069	-	-	7.938.659	27.875.069
Chi phí khác	3.867.627.679	315.326.750	-	-	3.867.627.679	315.326.750
Lợi nhuận khác	(3.859.689.020)	(287.451.681)	-	-	(3.859.689.020)	(287.451.681)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.289.563.708	10.757.783.769	(3.632.978.846)	154.857.725	4.656.584.862	10.912.641.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành					989.314.713	2.396.440.113
Lợi nhuận sau thuế TNND					3.667.270.149	8.516.201.381
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					<i>3.619.378.301</i>	<i>8.472.096.173</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>					<i>47.891.848</i>	<i>44.105.208</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2019
Ban Giám đốc			
Đặng Ngọc Anh	Tiền lương, thưởng	473.139.400	558.828.000
Nguyễn Đăng Đơ	Tiền lương, thưởng	510.180.000	460.606.000
Hoàng Văn Thắng	Tiền lương, thưởng	202.000.000	-
Hội đồng quản trị			
Đặng Ngọc Anh	Thù lao, thưởng	-	115.394.000
Hoàng Văn Dương	Thù lao, thưởng	-	144.242.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thù lao, thưởng	-	126.931.000
Lê Huy Việt	Thù lao, thưởng	-	115.394.000
Hoàng Văn Thắng	Thù lao, thưởng	-	115.394.000
Phạm Thị Lan Anh	Thù lao, thưởng	-	115.394.000
Võ Xuân Vũ	Thù lao, thưởng	-	86.545.000
Đặng Ngọc Duy	Thù lao, thưởng	-	86.545.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất có thể so sánh với các số liệu kỳ này, cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2020 (Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	40.589.903.236	38.889.903.236	(1.700.000.000)
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	27.329.121.916	29.029.121.916	1.700.000.000



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập

Thái Thị Hương

